

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÀO XÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /TB-UBND

Đào Xá, ngày 10 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về việc công khai Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Phú Bình.**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình.

UBND xã Đào Xá tiến hành thông báo công khai Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung công khai:

- Toàn bộ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình

2. Nội dung công khai trên được niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã Đào Xá, (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả) và được đăng tải trang Thông tin điện tử xã Đào Xá (daoxa.phubinh.thainguyen.gov.vn), trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Các xóm có trách nhiệm:

- Thực hiện việc niêm yết công khai toàn bộ nội dung Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình, tại Nhà văn hóa xóm.

UBND xã Đào Xá thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trên địa bàn xã được biết và thực hiện ./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Các ban ngành đoàn thể;
- Các ông trưởng xóm;
- Lưu: VP-UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Tô Thanh Bình

Số: *3497* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *30* tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1016/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2024 là 2.668,35 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 là 2.475,99 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là 2.368,45 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 4,69 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2024 là 161 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 2.668,35 ha. Trong đó:

- 126 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 2.227,38 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 35 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 440,97 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình

- Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 04 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 22/4/2022, Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18/10/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 22/4/2022, Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất đã quá 3 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn huyện Phú Bình do đã quá 3 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2023

Chánh Văn phòng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
5	Nguyễn Thị Phương	Xã Nga My, huyện Phú Bình	185	29	RSX	0,0104	0,0104		
6	Nguyễn Văn Yên	Xã Nga My, huyện Phú Bình	320	36	CLN	0,0100	0,0100		
7	Dương Văn Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	321	36	CLN	0,0100	0,0100		
8	Nguyễn Văn Hưng	Xã Nga My, huyện Phú Bình	322	36	CLN	0,0100	0,0100		
9	Trần Văn Thơm	Xã Nga My, huyện Phú Bình	167	46	BHK	0,0079	0,0079		
10	Ngô Thị Sầu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	274	46	LUK	0,0100	0,0100		
11	Trần Văn Miêu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	121	47	LUK	0,0090	0,0090		
XIV	Xã Kha Sơn								
1	Lương Văn Viết	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1120	5	LUC	0,0200	0,0200		
2	Nguyễn Thị Bích Hiệp	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1032	5	LUK	0,0200	0,0200		
3	Lương Văn Mạnh	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	593	6	BHK	0,0264	0,0264		
4	Lương Văn Lại	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	393	6	LUC	0,0200	0,0200		
5	Ngô Thị Hải Yến	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	(645)	(7)	LUC	0,0220	0,0220		
6	Nguyễn Văn Thuận	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1914	9	CLN	0,0150	0,0150		
7	Nguyễn Hữu Tình	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1943	9	CLN	0,0200	0,0200		
8	Nguyễn Văn Mừng	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	830	10	BHK	0,0150	0,0150		
9	Nguyễn Văn Tông	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1418	10	LUC	0,0200	0,0200		
10	Nhữ Thị Thoa	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	484	14	LUC	0,0380	0,0380		
11	Nguyễn Văn Bắc	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	261	16	BHK	0,0150	0,0150		
12	Trần Việt Phương	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1254	16	LUC	0,0150	0,0150		
13	Nguyễn Việt Giang	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1247	16	LUK	0,0160	0,0160		
14	Nguyễn Mạnh Cường	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2142	17	LUC	0,0130	0,0130		
15	Nguyễn Tiến Lực	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1958, 1856	17	LUC	0,0240	0,0240		
16	Nguyễn Văn Lân	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	213	17	LUK	0,0150	0,0150		
17	Ngô Văn Bình	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2156	17	NTS	0,0120	0,0120		
XV	Xã Đào Xá								
1	Vũ Anh Toàn	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	1314	4	BHK	0,0100	0,0100		
2	Nguyễn Văn Hoa	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	1537	5	NTS	0,0300	0,0300		
3	Nguyễn Văn Khay	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	430	15	BHK	0,0150	0,0150		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
4	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Xã Đào Xã, huyện Phú Bình	1041	15	BHK	0,0200	0,0200		
5	Dương Quang Mạc	Xã Đào Xã, huyện Phú Bình	728	15	LUK	0,0100	0,0100		
6	Dương Thị Hồng	Xã Đào Xã, huyện Phú Bình	533a	15	BHK	0,0150	0,0150		
7	Hồ Đình Phương	Xã Đào Xã, huyện Phú Bình	139	32	LUK	0,1410	0,0780	0,063	
XVII	Xã Bảo Lý								
1	Nguyễn Khắc Liên	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	220	3	LUK	0,0311	0,0311		
2	Nguyễn Quang Tiến	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1346	6	RSX	0,0200	0,0200		
3	Nguyễn Thị Tâm	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1363	12	CLN	0,0210	0,0210		
4	Trần Văn Vĩnh	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	264	56	LUC	0,0255	0,0255		
XVII	Xã Nhã Lộng								
1	Dương Mạnh Hùng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	583	3	LUK	0,0100	0,0100		
2	Dương Văn Bẩy	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	817	13	CLN	0,0150	0,0150		
3	Dương Thị Ngọc Doan	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	368	16	CLN	0,0120	0,0120		
4	Nghiêm Thị Hoài	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	104	16	LUC	0,0282	0,0282		
XVII	Xã Dương Thành								
1	Lương Thị Thanh	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	185 (72)	3 (20)	LUK	0,0154	0,0154		
2	Nguyễn Thị Hậu	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	429 (244)	3 (20)	LUC	0,0100	0,0100		
3	Hoàng Thị Liệu	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	2189 (150)	4 (23)	CLN	0,0152	0,0152		
4	Nguyễn Văn Có	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	166 (185)	4 (18)	LUK	0,0114	0,0114		
5	Nguyễn Ngọc Thức	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	68 (295)	4 (14)	NTS	0,0100	0,0100		
6	Mai Văn Phú	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	603 (305)	4 (20)	CLN	0,0120	0,0120		
7	Dương Văn Hương	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	2496 (32)	5 (22)	LUK	0,0115	0,0115		
8	Lê Anh Tú	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	179 (730)	15 (11)	NTS	0,0181	0,0181		
9	Dương Văn Hải	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	(521)	(34)	CLN	0,0085	0,0085		
XIX	Thị trấn Hương Sơn								
1	Nguyễn Văn Định	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	174	8	BHK	0,0107	0,0107		
2	Ngô Duy Tuấn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	244	8	BHK	0,0078	0,0078		
3	Dương Ngọc Tú	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2962	9	NTS	0,0156	0,0156		